

GIẢI PHÁP HƯỚNG LUỒNG VỐN FDI VÀO MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Th.s. Nguyễn Bích Ngọc, TS. Tạ Văn Lợi

Đại học Kinh tế Quốc dân

Đối với Việt Nam, FDI (đầu tư trực tiếp nước ngoài) đã được coi là một bộ phận không thể thiếu, không thể tách rời của nền kinh tế trên con đường hướng đến hội nhập kinh tế toàn cầu và phát triển bền vững. Sau hơn 25 năm đổi mới và mở cửa nền kinh tế, mở cửa chào đón FDI, FDI đã góp phần không nhỏ đưa Việt Nam phát triển như hiện nay. Mặc dù vậy, cho đến nay chúng ta vẫn phải nhìn nhận lại những kết quả mà FDI mang lại cho nền kinh tế của Việt Nam. Ngoài những thành tựu kinh tế đạt được do FDI mang lại, còn không ít những tồn tại như chuyển giá, ô nhiễm môi trường... Trong tương lai không xa, vấn đề điều chỉnh luồng FDI vào Việt Nam nhằm phát triển bền vững sẽ là vấn đề cốt lõi. Trong bài viết này sẽ bàn về mục tiêu phát triển bền vững và giải pháp hướng FDI góp phần vào thực hiện mục tiêu đó.

1. Khái quát thực trạng thu hút FDI của Việt Nam

Năm 2010, lần đầu tiên báo cáo về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam (Provincial Competitiveness Index– PCI) mở rộng phạm vi điều tra đến cộng đồng doanh nghiệp FDI và đã có những kết quả “không như mong đợi”. Theo báo cáo này, thực trạng FDI tại Việt Nam thật sự đã không đạt được mục tiêu phát triển chiến lược kinh tế Việt Nam thời gian qua. Trên thực tế, Việt Nam cần có chiến lược mới trong thu hút và cơ cấu nguồn vốn FDI thì mới có thể phát triển bền vững trong tương lai khi toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ.

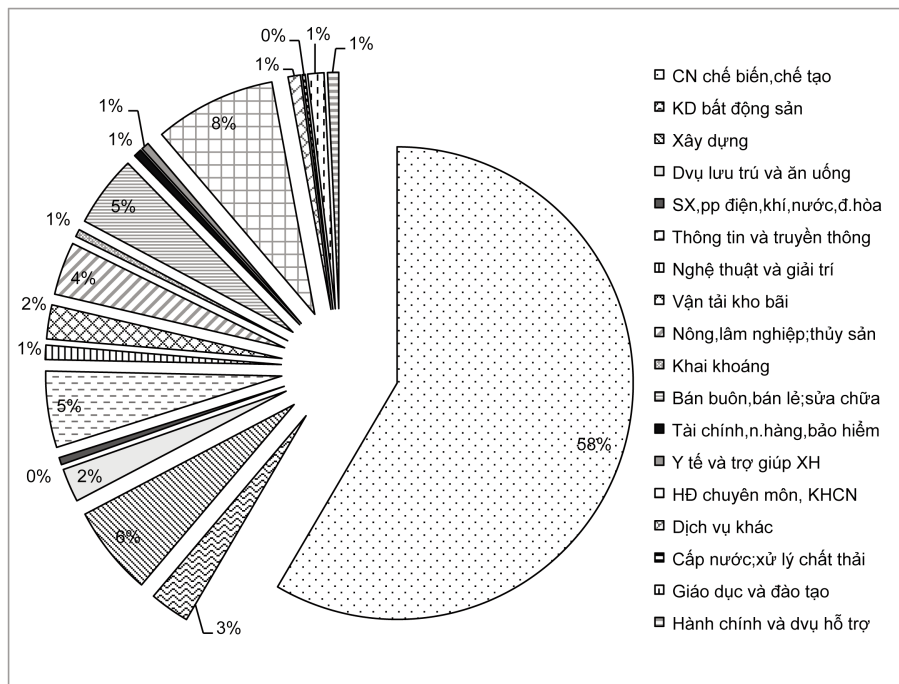
Theo báo cáo này, trong số 1.155 doanh nghiệp FDI được điều tra thì có đến 65% các doanh nghiệp FDI tập trung trong khu vực sản xuất, trong khi khu vực dịch vụ, bán lẻ và tài chính chỉ chiếm 28%. Đặc biệt, hầu hết các doanh nghiệp FDI không áp dụng công nghệ sản xuất và kỹ thuật hiện đại, mà sử dụng nhiều lao động và thù lao thấp. Chỉ 13,5% doanh nghiệp FDI có thể được coi là đầu tư công nghệ cao và sử dụng công nghệ hoặc trang thiết bị hiện đại. Chỉ khoảng 5% doanh nghiệp FDI đầu tư vào lĩnh vực sản xuất hàng hóa công nghệ cao như ngành công nghiệp công nghệ thông tin (ICT); 5% doanh nghiệp FDI đầu tư vào các ngành dịch vụ khoa học và kỹ thuật; và 3,5% doanh nghiệp FDI đầu tư vào ngành dịch vụ tài chính và bảo hiểm– là những

ngành đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao và kỹ thuật quản lý tiên tiến. Theo báo cáo mới nhất của Cục đầu tư nước ngoài– Bộ Kế hoạch đầu tư Việt Nam năm 2011, thì cũng có đến 58% các dự án FDI tập trung trong lĩnh vực công nghiệp chế biến và chế tạo– nơi sử dụng nhiều lao động phổ thông. Trong khi ngành tài chính, bảo hiểm và ngân hàng chỉ chiếm 1%, các ngành dịch vụ 8%, giáo dục đào tạo 1% và hợp đồng chuyên môn, khoa học công nghệ chỉ có 8%.

Các nhà nghiên cứu kinh tế toàn cầu cho rằng, xu hướng vận động FDI sẽ hướng đến phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, đòi hỏi kết tinh chất xám trong sản phẩm hàng hóa/dịch vụ ngày càng cao, và Việt Nam không hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài tương lai. Thêm vào đó, khi lao động giá rẻ không còn là mục tiêu của nhà đầu tư nước ngoài và không còn là lợi thế cạnh tranh của Việt Nam nữa (chi phí sản xuất kinh doanh ở Việt Nam ngày càng tăng cao do tình hình lạm phát cao và sự gia tăng nhanh chóng của đầu vào sản xuất), thì Việt Nam thậm chí cũng có thể không còn hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong lĩnh vực sản xuất sử dụng nhiều lao động. Điều này đã trở thành một trong các nguyên nhân làm giảm tính hấp dẫn trong thu hút FDI thời gian gần đây. Vì vậy, thu hút FDI vào Việt Nam đã xuất hiện yếu tố bất ổn và thiếu bền vững.

Các lý thuyết về FDI hiện đại phân chia luồng

Hình 1: Cơ cấu các dự án FDI tại Việt Nam theo ngành năm 2011 (đến ngày 31/12/2011)

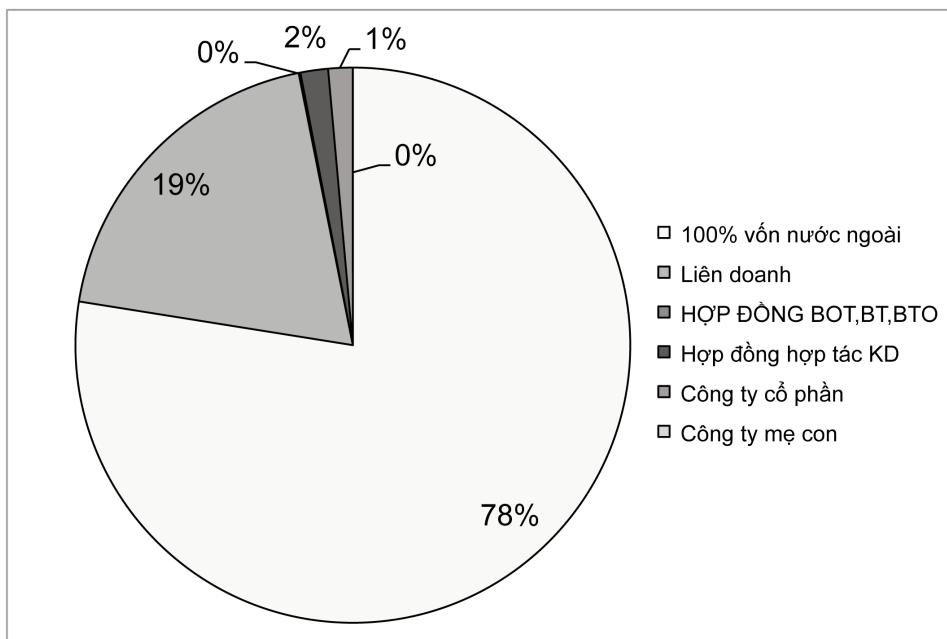


Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch và đầu tư năm 2011

vốn FDI theo sản phẩm thành hai luồng: luồng FDI để sản xuất sản phẩm hàm chứa nhiều lao động (labor extensive products) sẽ chuyển dần sang nước kém phát triển và luồng FDI để sản xuất sản phẩm hàm chứa nhiều chất xám công nghệ (technology extensive products) sẽ chuyển sang nước phát triển sản xuất. Hay nói cách khác, luồng vốn FDI hậu công nghiệp chuyển từ nơi có một mức tạo phẩm

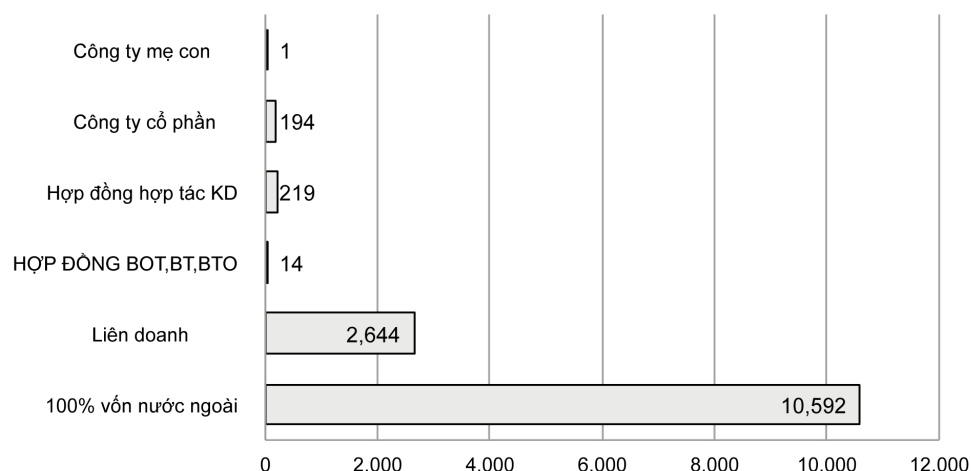
phi vật thể thấp sang nơi có mức tạo phẩm phi vật thể cao hơn. Có nghĩa là một dự án FDI chuyển từ nơi này sang nơi khác phải đạt được mức nhất định về những thứ vật thể và phi vật thể nhất định ở mức nào đó ở nước tiếp nhận, thì mới có cơ hội tồn tại được. FDI có thể giúp làm cho tiến trình công nghiệp hoá ở một nước đang phát triển được rút ngắn, nhưng để nước đó hiện đại hoá thì cần phải có

Hình 2: Cơ cấu vốn FDI theo hình thức đầu tư năm 2011 (đến ngày 31/12/2011)



Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch và đầu tư năm 2011

Hình 3: Số dự án FDI theo hình thức đầu tư năm 2011 (đến ngày 31/12/2011)



Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch và đầu tư năm 2011

những nỗ lực tự thân vươn lên những lĩnh vực có mức tạo phẩm phi vật thể cao hơn. Điều này lý giải tại sao các nước đang phát triển mong muốn sự lan toả của FDI, nhưng điều đó khó xảy ra khi dòng FDI vào các nước này là các loại tư bản cũ, hay các loại tư bản hậu công nghiệp đẳng cấp thấp, tạo ra ít giá trị phi vật thể. Vì vậy, để bắt kịp xu thế của thời đại, Việt Nam nên tham gia dần vào giai đoạn hai của thu hút FDI là hướng đến sản xuất các sản phẩm hàm chứa công nghệ cao, kết tinh nhiều giá trị phi vật thể.

Bên cạnh đó, quy mô doanh nghiệp FDI tại Việt Nam được đánh giá là nhỏ, định hướng xuất khẩu và lợi nhuận thấp, chủ yếu làm thầu phụ cho các công ty đa quốc gia lớn hơn với 54% hàng hóa, dịch vụ trung gian được mua ngoài Việt Nam. Tính riêng số dự án FDI đầu tư theo hình thức doanh nghiệp FDI có 100% vốn nước ngoài, khối này năm 2011 có

10.592 doanh nghiệp với tổng số vốn điều lệ chỉ khoảng 428.480 triệu USD (trung bình mỗi doanh nghiệp này có số vốn điều lệ chỉ khoảng 4 triệu USD) và tổng số vốn đầu tư đăng ký của 10.592 dự án này mới đạt 127.695 triệu USD (trung bình mỗi dự án chỉ khoảng 12 triệu USD) – một con số còn rất khiêm tốn.

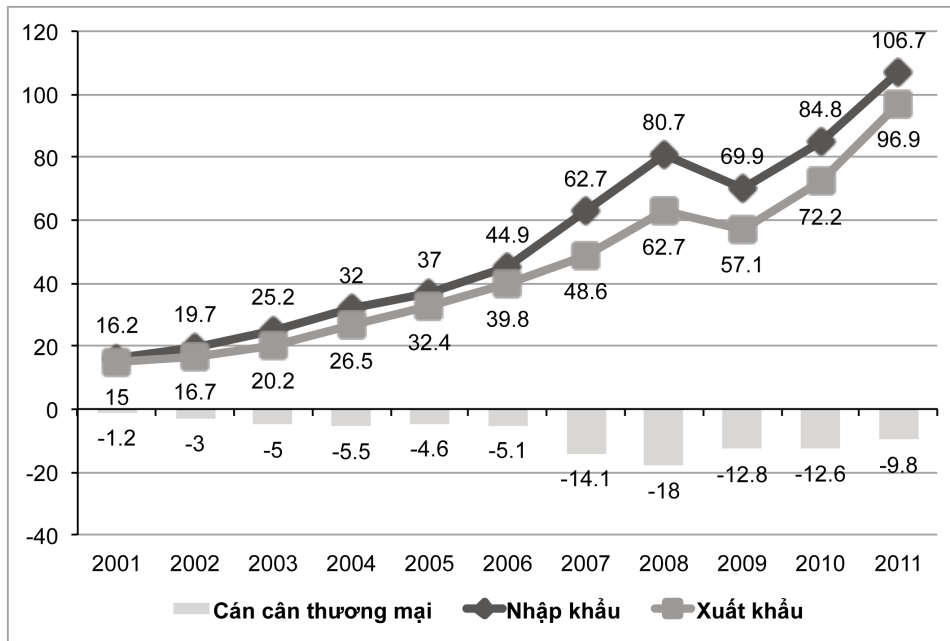
Thêm vào đó, doanh nghiệp FDI tại Việt Nam được ghi nhận là sử dụng nguồn vốn trong nước nhiều hơn là vốn nước ngoài đưa vào Việt Nam để đầu tư sản xuất kinh doanh. Mặc dù khối doanh nghiệp này định hướng xuất khẩu, nhưng thực tế lại có xu hướng nhập khẩu nguyên liệu và tiêu thụ trong nước. Theo số liệu Thống kê Hải quan thì tổng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI trong năm 2011 đạt 96,71 tỷ USD, tăng 36% so với kết quả thực hiện của năm trước. Trong đó, trị giá xuất khẩu là 47,87 tỷ USD (tăng 40,3%,

Bảng 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo hình thức đầu tư năm 2011

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	100% vốn nước ngoài	10,592	127,694,942,777	42,848,075,374
2	Liên doanh	2,644	54,010,610,564	17,856,128,537
3	HỢP ĐỒNG BOT,BT,BTO	14	5,857,317,913	1,354,797,469
4	Hợp đồng hợp tác KD	219	5,429,931,329	4,567,036,804
5	Công ty cổ phần	194	4,836,260,833	1,416,573,178
6	Công ty mẹ con	1	98,008,000	82,958,000
	Tổng số	13,664	197,927,071,416	68,125,569,362

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch và đầu tư năm 2011

Hình 4: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá và cán cân thương mại của Việt Nam 2001-2011



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam năm 2011

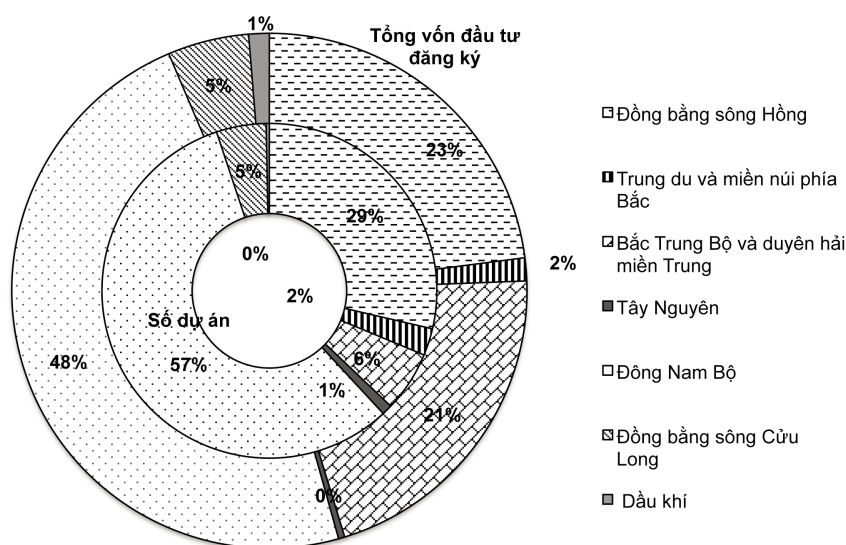
chiếm 49,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước) và trị giá nhập khẩu của khu vực các doanh nghiệp này là 48,84 tỷ USD (tăng 32,1%, chiếm 45,7% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước). phải chăng doanh nghiệp FDI cũng góp phần làm trầm trọng hơn thâm hụt cán cân thương mại quốc gia? Thực tế cho thấy, doanh nghiệp FDI đã đang đi ngược lại mục tiêu ban đầu của chiến lược thu hút FDI là giúp làm giảm thâm hụt cán cân thương mại quốc gia, làm mạnh mẽ hơn nội lực nền kinh tế quốc gia.

Một trong những lợi ích của thương mại quốc tế (đặc biệt là hoạt động xuất khẩu) mang lại là góp phần mạnh mẽ làm gia tăng thặng dư của cán cân thương mại quốc gia. Theo đó, Việt Nam cần điều chỉnh luồng vốn FDI hướng đến xuất khẩu. Có nghĩa là thay vì các doanh nghiệp FDI đang biến Việt Nam thành “nhà máy lắp ráp” và “thị trường tiêu thụ” hàng hóa như hiện nay, thì Việt Nam cần biến mình thành “địa điểm sản xuất” sản phẩm hoàn chỉnh và/hoặc bán thành phẩm/linh kiện trong chuỗi giá trị toàn cầu của hàng hóa và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Sản phẩm sản xuất bởi các doanh nghiệp FDI sẽ xuất khẩu và tiêu thụ tại thị trường nước ngoài, chứ không phải thị trường trong nước.

Hơn nữa, các doanh nghiệp FDI tập trung chủ yếu ở các trung tâm kinh tế lớn, nơi có nhiều khu công nghiệp, nhân công dồi dào và chi phí thấp, cơ

sở hạ tầng thuận lợi và phát triển: lớn nhất là khu vực Đông Nam Bộ (với 57% tổng số dự án và chiếm 48% tổng số vốn đăng ký đầu tư), sau đó là khu vực Đồng bằng sông Hồng (với 29% tổng số dự án và chiếm 23% tổng số vốn đăng ký đầu tư) và khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (với 6% tổng số dự án đầu tư nhưng chiếm 21% tổng số vốn đăng ký đầu tư). Trong khi đó, các tỉnh xa các trung tâm kinh tế, điều kiện cơ sở hạ tầng gặp nhiều khó khăn hơn như khu vực Tây Nguyên, trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long, hầu như không thu hút được FDI. Từ đó nảy sinh vấn đề là các tỉnh này thu hút FDI bằng những ưu đãi “trên mây”, quản lý lỏng lẻo, không những không đạt được mục tiêu phát triển kinh tế tỉnh, mà còn gánh chịu những thiệt hại kinh tế xã hội to lớn như ô nhiễm môi trường, công nghệ tiêu tốn nhiều năng lượng, phá hủy cảnh quan, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; tình trạng “chuyển giá” và báo cáo lỗ diễn ra thường xuyên hơn gây thất thoát tài sản Nhà nước... Hay có những nơi, mục tiêu thu hút FDI về tỉnh nhà nhằm giải quyết công ăn việc làm cho dân cư, nhưng thực tế nhà đầu tư sau khi được cấp đất và tiến hành sản xuất (lấy từ đất nông nghiệp của nông dân) đã hầu như không sử dụng đến nhân công của khu vực đó; trong khi đó, nông dân không còn đất canh tác cũng đồng nghĩa với việc không có việc làm và không có thu nhập. Từ đó, chúng ta cần đặt dấu chấm hỏi về cái mà người ta gọi là hiệu quả

Hình 5: Cơ cấu dự án và vốn FDI theo vùng năm 2011 (đến ngày 31/12/2011)



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và đầu tư năm 2011

kinh tế xã hội mà FDI mang lại. Vấn đề đặt ra là Việt Nam cần điều chỉnh luồng vốn FDI đảm bảo mục tiêu xuất khẩu, nhưng phải đảm bảo cân bằng sản xuất giữa các vùng miền nhằm tận dụng tối đa lợi thế của các vùng miền về tài nguyên thiên nhiên, về lao động, về chính sách đầu tư, đồng thời giúp cân bằng phát triển vùng miền trong cả nước.

Ngoài ra, năng lực kinh doanh của các doanh nghiệp FDI cũng được đánh giá là không cao. Doanh thu trung bình năm 2009 của các doanh nghiệp này đạt khoảng 1 triệu USD, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn theo báo cáo đạt 11%. Có khoảng 19% doanh nghiệp FDI báo cáo lỗ trong năm 2009, lĩnh vực có ít doanh nghiệp thua lỗ nhất là nông/ngư nghiệp (4%) và khai khoáng (8,8%). Dịch vụ là ngành có tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ cao nhất với

19,8%. Có thể nói, công tác quản lý khối các doanh nghiệp FDI còn nhiều bất cập và chưa hoàn chỉnh. Để có thể tận dụng tối đa được những lợi ích mà FDI mang lại, bên cạnh những chính sách hỗ trợ ưu tiên đúng và hợp lý cho sự phát triển, cải thiện môi trường đầu tư theo hướng ngày càng thông thoáng, cắt giảm thủ tục hành chính, tạo điều kiện để các nhà đầu tư hoạt động thuận lợi, Việt Nam cần có những cơ chế chính sách quản lý chặt chẽ, đặc biệt là công tác quản lý thuế, quản lý ô nhiễm môi trường, chính sách nhân sự và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên của các doanh nghiệp FDI.

2. Giải pháp hướng luồng vốn FDI vào mục tiêu phát triển bền vững

Khủng hoảng kinh tế toàn cầu khiến kinh tế các nước phát triển chậm lại, điều này ảnh hưởng không

Bảng 2: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo vùng năm 2011

TT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	Đồng bằng sông Hồng	3,915	45,423,842,025	15,947,423,197
2	Trung du và miền núi phía Bắc	357	2,853,631,999	1,465,099,524
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	798	41,338,629,143	10,105,346,804
4	Tây Nguyên	137	780,768,870	363,213,517
5	Đông Nam Bộ	7,758	94,884,862,717	33,419,152,888
6	Đồng bằng sông Cửu Long	656	10,091,144,847	4,638,141,617
7	Dầu khí	43	2,554,191,815	2,187,191,815
	Tổng số	13,664	197,927,071,416	68,125,569,362

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch và đầu tư năm 2011

nhỏ đến sự phát triển kinh tế ở Việt Nam. Để có thể phát triển bền vững, tái cấu trúc nền kinh tế là cấp thiết, để quá trình đó diễn ra nhanh chóng và hiệu quả thì việc tìm ra “con đường” mới cho FDI của Việt Nam sẽ là chất xúc tác mạnh mẽ giúp tiến trình này đi đến đích thành công hơn.

Nền kinh tế được đánh giá có khả năng phát triển bền vững là những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng dài hạn đều đặn. Có nghĩa là phát triển không quá nóng và không quá lạnh. Tăng trưởng GDP đạt mức 8-12% được coi là tỷ lệ lý tưởng. Thứ hai, nền kinh tế không được rơi vào bất thu nhập trung bình. Hiện tại, Việt Nam đang được xếp vào nhóm nước ở trình độ thu nhập trung bình thấp khi đạt mức thu nhập bình quân đầu người đạt 1000 USD một năm. Khi Việt Nam trên đà tiến lên thành nước có mức thu nhập trung bình, một nguy cơ mới xuất hiện, đó là bất thu nhập trung bình, đe dọa nền kinh tế mắc kẹt trong tình trạng giẫm chân tại chỗ. Thứ ba, nền kinh tế cần giữ mức lạm phát không quá cao do kỳ vọng phát triển kinh tế gây ra, mức lạm phát lý tưởng được cho là từ 5-9%. Cuối cùng là hiệu quả của dòng vốn FDI và chất lượng tăng trưởng FDI. Nếu luồng vốn FDI vào Việt Nam đồng thời đạt được các lợi ích về đầu tư theo các học thuyết về FDI và các lợi ích về thương mại theo các học thuyết về thương mại quốc tế thì sẽ tạo ra được những hiệu ứng đặc biệt có lợi cho sự phát triển theo mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. Khi đó, nhờ luồng vốn FDI vào trong nước, Việt Nam phát huy được những lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, về lao động rẻ trong khi đó có thể đẩy mạnh khối sản xuất hướng xuất khẩu, giúp cải thiện thâm hụt cán cân thương mại quốc gia (khi khối doanh nghiệp FDI tập trung xuất khẩu thay vì đang chiếm lĩnh thị trường trong nước như hiện nay). Do vậy, để hướng luồng vốn FDI theo mục tiêu phát triển bền vững, Việt Nam cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, cần thay đổi chiến lược phát triển FDI với tầm nhìn dài hạn và mang tính quốc gia. Trước hết, cần phải định hướng đúng và tổng thể các lĩnh vực chiến lược thu hút vốn FDI và định hướng đối tác chiến lược trong thu hút FDI tại Việt Nam. Muốn vậy, chiến lược mới cần có tầm nhìn dài hạn và mang tầm quốc gia, tránh tình trạng mỗi tỉnh, mỗi địa phương có kế hoạch thu hút FDI riêng, dẫn tới tình trạng nguồn vốn FDI được phân bổ và sử dụng kém hiệu quả và không tập trung như hiện nay. Tiếp đến, Việt Nam cần hướng tới một mô hình phát

triển bền vững và coi trọng chất lượng, định hướng ngành nghề, lĩnh vực trọng điểm để thu hút FDI. Trong những năm tới (từ năm 2012), cần hành động ngay trong việc hướng nền kinh tế tập trung vào các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, các lĩnh vực tài chính, dịch vụ, các ngành đòi hỏi kết tinh hàm lượng chất xám cao. Chỉ trên cơ sở đó mới có thể tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, cần nhìn nhận vấn đề tái cơ cấu khối doanh nghiệp FDI hiện nay cũng cấp thiết như đang tiến hành tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Do vậy, ngay từ bây giờ, Việt Nam cần bắt đầu từ việc thay đổi mô hình tăng trưởng, cùng với đó là việc thay đổi quan niệm về vai trò và chức năng của các thành phần kinh tế, từ đó định ra ngành nào là chủ chốt, ngành nào là chiến lược, ngành nào cần ưu tiên phát triển, ngành nào cần thu hút đầu tư... Đặc biệt, cần nhấn mạnh định hướng xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI ngay từ khâu xây dựng chiến lược thu hút đầu tư. Ngoài ra, Việt Nam cũng cần có các mục tiêu chiến lược mang tính thống nhất trong phát triển kinh tế. Hiện nay, các mục tiêu trong Luật đầu tư nước ngoài (trước đây) và Luật đầu tư chung hiện nay có quá nhiều, chồng chéo, thậm chí mâu thuẫn nhau, chẳng hạn vừa ưu tiên phát triển công nghệ cao, vừa ưu tiên những ngành sử dụng nhiều lao động. Việc xác định thống nhất các mục tiêu chiến lược thu hút FDI và định hướng lĩnh vực phát triển chiến lược quốc gia sẽ là vô cùng quan trọng và là nền tảng đầu tiên cho các bước đi tiếp theo trong chiến lược phát triển FDI mới của Việt Nam. Song song với đó là việc định hướng các đối tác chiến lược trong thu hút FDI thời gian tới thông qua việc nghiên cứu xu hướng vận động FDI của các đối tác chiến lược và khả năng tiếp cận (phương pháp, điều kiện và cách tiếp cận) của Việt Nam trong việc tiếp nhận FDI từ các đối tác này. Điều có tính nguyên tắc là phải lựa chọn các nhà đầu tư lớn, có công nghệ nguồn, công nghệ sạch,...

Thứ hai, thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khối doanh nghiệp sản xuất nội địa. Khối này cần thiết phải năng động, có khả năng hấp thụ công nghệ và kinh nghiệm quản lý cao, và có thể tham gia sâu vào chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng toàn cầu. Việc trở thành các nhà cung ứng tại chỗ cho các doanh nghiệp FDI sẽ giúp các doanh nghiệp sản xuất nội địa kết nối được vào mạng lưới cung ứng toàn cầu, đồng thời, có cơ hội được làm việc với những tiêu chuẩn chất lượng và môi trường kinh doanh quốc tế.

Từ đó, giúp các doanh nghiệp khối này nâng cao năng lực cạnh tranh trong điều kiện toàn cầu hóa mạnh mẽ như hiện nay. Hiện tại, chúng ta đang thiếu “thông tin” và “cầu nối” để gắn kết các nhà sản xuất nội địa với các doanh nghiệp FDI. Ngoài ra, không thể phủ nhận các ngành công nghiệp phụ trợ trong nước hiện nay đang rất kém phát triển, không tạo được nhiều giá trị gia tăng. Đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến các doanh nghiệp FDI liên tục nhập siêu (nếu bỏ dầu thô ra khỏi kim ngạch xuất khẩu của khối này), góp phần làm trầm trọng thêm tình trạng thâm hụt cán cân thương mại kinh niên của Việt Nam. Do đó, doanh nghiệp sản xuất nội địa, đặc biệt là khối các doanh nghiệp tư nhân, cần được coi là trụ cột của nền kinh tế và cần có sự cân bằng về quan điểm đối với việc khuyến khích đầu tư trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài, nhằm phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ trong nước và hình thành các chuỗi sản xuất và cung ứng xuyên suốt. Ngoài ra, để thực hiện thành công hướng thu hút đầu tư FDI vào lĩnh vực công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, bên cạnh việc cải thiện môi trường đầu tư nói chung, cần chuẩn bị tích cực các điều kiện như sẵn sàng có nguồn nhân lực có chất lượng, đảm bảo đủ nguồn cung ứng điện và nâng cấp cơ sở hạ tầng. Đồng thời, Chính phủ cần tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các cầu nối liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất nội địa với các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Thứ ba, cần gắn kết phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Sàng lọc dự án đầu tư FDI và tăng cường quản lý doanh nghiệp FDI nhằm bảo vệ môi trường sẽ là yêu cầu cấp thiết đối với hoạt động thu hút FDI trong tương lai của Việt Nam. Thực tế thời gian qua đã chỉ ra rằng một trong những yếu tố khiến cho Việt Nam trở thành một trong những

“thiên đường đầu tư” chính là các tiêu chuẩn quá thấp về môi trường và sự quản lý lỏng lẻo đối với hoạt động của các doanh nghiệp FDI. Trong khi đó, nhiều quốc gia khác có môi trường đầu tư tốt hơn Việt Nam nhiều, nhưng không “hấp dẫn” bằng Việt Nam, đơn giản là vì tiêu chuẩn của họ cao hơn. Những bất cập trong việc quản lý các doanh nghiệp có vốn FDI cũng như những bằng chứng về những hậu quả xấu của chúng đối với phát triển kinh tế xã hội xuất hiện với mật độ ngày càng nhiều hơn. Các chuyên gia nhận định chính vì các tiêu chuẩn về môi trường thấp, nên các chi phí cho xử lý nước thải, chất thải của nhà đầu tư được giảm đi rất nhiều, điều này khiến cho Việt Nam trở nên “cạnh tranh” hơn. Nhưng nếu kéo dài tình trạng này, thì sẽ rất nguy hiểm cho tương lai và không phải là hướng đi để có thể phát triển bền vững. Do vậy, trong thời gian tới, Việt Nam cần sàng lọc đầu tư, đảm bảo gắn chiến lược thu hút với giám sát quá trình thực thi, hoạt động; đề ra các chính sách phù hợp để loại bỏ các dự án không mong muốn và khuyến khích các dự án cần thiết, đề cao trách nhiệm xã hội của nhà đầu tư; đồng thời tăng cường vai trò tham gia thẩm tra của Bộ, ngành khi thẩm tra cấp phép, cũng như khi giám sát việc đầu tư công trình xử lý môi trường.

Kết luận

Sự phát triển ồ ạt thiên về số lượng hơn chất lượng của khối doanh nghiệp FDI hiện nay ở Việt Nam có nguy cơ gây ra nhiều hệ lụy cho nền kinh tế. Tác giả bài viết chỉ đề cập đến một vài nét về thực trạng thu hút FDI của Việt Nam thời gian qua và làm bàn một số giải pháp nhằm hướng luồng vốn FDI thời gian tới vào Việt Nam theo mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai. □

Tài liệu tham khảo:

1. Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011), *Báo cáo tổng kết năm: Hiệu quả của FDI và đòi hỏi việc thay đổi chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*, Website: <http://fia.mpi.gov.vn>
2. Deepak Sethi và các tác giả, *Seeking greener pastures: a theoretical and empirical investigation into the changing trend of foreign direct investment flows in response to institutional and strategic factors*, *International Business Review* 11(2002), 685–705.
3. USAID/VNCCI, *The VietNam Provincial Competitiveness Index 2010: Promoting economic governance and sustainable investment*, website Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: <http://vcci.com.vn>
4. Website của Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư: <http://fia.mpi.gov.vn>
5. Website của Tổng cục Hải quan Việt Nam: <http://customs.gov.vn>